

Bản tin chứng khoán

Trong số này

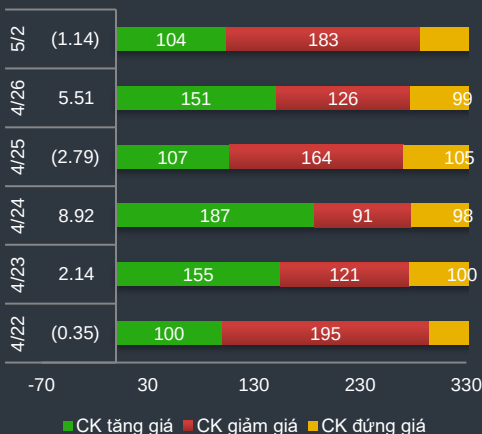
Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

GD CP Ngân Hàng **P.3**

Kết quả kinh doanh **P.5**

Độ rộng thị trường



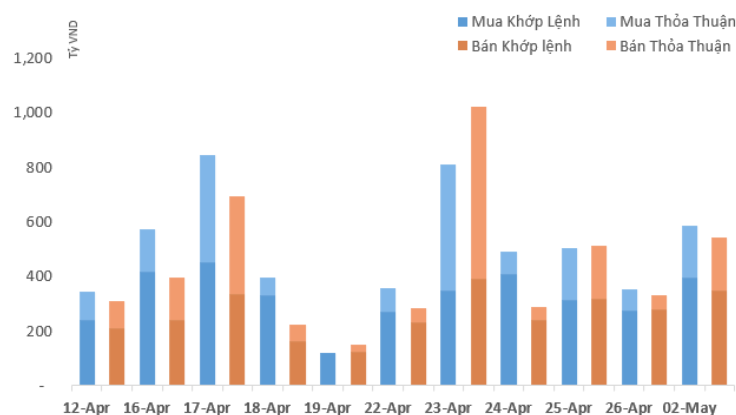
Thị trường trở lại sau kỳ nghỉ lễ dài với hoạt động giao dịch chậm rãi và Vnindex không có sự biến động lớn. Bối cảnh chung thị trường quốc tế trong những ngày qua cũng khá bình lặng ngoại trừ giá dầu vẫn theo xu hướng giữ giá quanh 70 USD/thùng.

BVH giảm sàn là điểm đáng lưu ý với lượng dư bán sàn lên đến 1.3 triệu cổ phiếu cuối phiên. Việc BVH bất ngờ rơi mạnh có thể đến từ nghi quyết về việc điều chỉnh thông tin loại chứng khoán từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng đối với 60% số lượng cổ phiếu cho người lao động (ESOP) của BVH phát hành năm 2018. Điều này gây lo ngại một lượng cổ phiếu BVH sẽ được bán ra để chốt lãi do được mua giá rẻ. Phía xanh điểm nổi bật có nhóm cổ phiếu dầu khí và thương mại bán lẻ FPT, PNJ, MWG.

Giao dịch có sự cải thiện một chút nhờ thanh khoản tăng đóng góp từ HPG, VJC và ROS. Giá của VJC đã có sự phục hồi khá từ 110 lên 118 trong 2 tuần gần đây bất chấp khối ngoại liên tục bán ròng.

Riêng trong ngày khối ngoại mua ròng trở lại VJC khoảng 15.6 tỷ đồng. VRE, MSN, HPG, CRE cũng được mua ròng từ 10 – trên 20 tỷ đồng mỗi mã. Giá trị mua ròng hôm nay đạt khoảng 45 tỷ đồng trên cả 3 sàn. Phía bán ròng nhiều nhất ghi nhận VNM, VCB, AAA.

Mua bán ròng khối ngoại theo ngày



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VRE	23.7
MSN	18.4
VJC	15.6
HPG	13.7
CRE	9.1
VTP	7.3
SAB	6.8
SHB	(2.7)
VND	(3.1)
NVL	(3.4)
SSI	(3.9)
VIC	(4.0)
HDB	(9.5)
AAA	(11.8)
VCB	(11.9)
VNM	(15.0)

Vnindex 978.5

▼ -1.14 (-0.12%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
PNJ	17,201	103.0	2.90
VJC	64,181	118.5	2.24
DHG	15,493	118.5	2.24
SAB	156,280	243.7	1.88
MSN	102,939	88.5	1.84
EIB	21,208	17.3	1.47
MWG	38,109	86.0	1.30
VRE	84,885	36.5	1.25
HPG	72,213	34.0	1.19
GAS	218,190	114.0	1.06
REE	9,922	32.0	0.63
FPT	30,586	49.9	0.61
MBB	47,314	21.9	0.46
PLX	72,426	62.5	0.32
VNM	226,383	130.0	0.15
BHN	19,008	82.0	-
KDH	12,835	31.0	-
TPB	18,160	21.4	-
VIC	362,568	113.6	(0.09)
HDB	27,517	28.1	(0.18)
STB	21,463	11.9	(0.42)
VPB	46,555	19.0	(0.52)
HNG	13,835	15.6	(0.64)
VHM	306,146	91.4	(0.65)
ROS	17,397	30.7	(0.65)
SSI	13,035	25.6	(0.78)
BID	117,946	34.5	(0.86)
POW	34,308	14.7	(1.01)
NVL	54,831	58.5	(1.02)
CTG	78,191	21.0	(1.18)
TCB	83,394	23.9	(1.24)
VCB	248,124	66.9	(1.47)
BVH	57,753	82.4	(7.00)



Bức tranh vĩ mô chung vẫn khá thách thức khi thị trường râm ran từ nhiều ngày qua về việc giá điện tăng phi mã với nhiều điểm vô lý so với công bố chỉ 8.6% trước đó. Chưa hết trong ngày giá xăng lại điều chỉnh mức giá mới thêm gần 1,000 với xăng A95. Như vậy chỉ trong 1 tháng rưỡi giá xăng đã tăng gần 20%. Với việc cả hai giá xăng và điện cùng tăng rất mạnh trong thời gian ngắn đầu năm sẽ tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thị trường vẫn trong trạng thái giằng co và chúng tôi nhận thấy các phiên tăng điểm là cơ hội để nhà đầu tư cơ cấu lại danh mục và giảm bớt tỷ trọng cổ phiếu sẽ an toàn hơn trong thời điểm hiện tại. Việc mua ngắn hạn nên chờ ở những phiên điều chỉnh sâu ở các cổ phiếu chạm các vùng hỗ trợ mạnh.

Tin doanh nghiệp:

Đã có gần 600 doanh nghiệp cả 3 sàn công bố báo cáo kinh doanh quý 1. Một số doanh nghiệp thuộc khối ngân hàng, dệt may, thương mại có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận khá tốt nhưng mặc khác nhiều doanh nghiệp đã lộ ra sự khó khăn trong mùa kinh doanh năm nay. Theo ước tính sơ bộ doanh thu tổng cộng của các doanh nghiệp có sự cải thiện tăng trên 15% nhưng lợi nhuận tăng dưới 4%, đối lập với Q1 năm ngoái lợi nhuận các doanh nghiệp tăng trên 30%.

Một số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh nổi bật trong kỳ có FIR, NLG, VCB, STB, PVS, NTL, CTF ...

Kết quả kinh doanh Q1 một số doanh nghiệp

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
AAA	HOSE	17.57	1,053	1.23		1,297,959	2,612,337	49,238	214,037	101.3%	334.7%
ABT	HOSE	6.43	5,982	1.08	16.49%	89,367	103,359	9,009	11,218	15.7%	24.5%
ACL	HOSE	3.36	12,486	1.56	53.61%	332,076	445,189	5,892	54,549	34.1%	825.8%
AGR	HOSE	11.12	351	0.43	3.99%	44,390	44,306	12,066	18,330	-0.2%	51.9%
ANV	HOSE	4.55	5,786	1.61	41.94%	814,731	910,266	75,891	200,319	11.7%	164.0%
BMI	HOSE	15.76	1,694	1.07	6.87%			67,890	46,771		-31.1%
BSI	HOSE	6.39	1,535	0.74	11.64%	183,022	149,464	57,527	34,280	-18.3%	-40.4%
CAV	HOSE	7.82	7,421	2.12	27.95%	1,560,937	1,859,163	81,686	107,721	19.1%	31.9%
CLC	HOSE	6.06	5,776	1.37	24.19%	463,911	458,309	28,046	30,895	-1.2%	10.2%
CMX	HOSE	3.23	7,413	1.97	79.02%	171,295	184,952	4,206	24,335	8.0%	478.6%
CNG	HOSE	6.41	4,094	1.29	21.42%	363,303	467,207	15,332	12,795	28.6%	-16.5%
CRE	HOSE	6.52	3,981	1.34	22.13%	302,899	387,486	76,012	79,192	27.9%	4.2%
CTD	HOSE	6.66	18,125	1.12	17.69%	4,311,469	4,249,357	290,260	188,802	-1.4%	-35.0%
CTF	HOSE	6.53	3,523	1.86	24.05%	751,332	1,443,131	2,619	25,088	92.1%	857.9%
CTG	HOSE	14.61	1,454	1.18				2,428,579	2,528,201		4.1%
CTS	HOSE	6.90	1,397	0.75	11.39%	129,506	110,331	48,034	46,189	-14.8%	-3.8%
CVT	HOSE	5.16	4,465	1.27	26.79%	239,232	225,132	34,013	29,127	-5.9%	-14.4%
D2D	HOSE	11.21	10,423	2.42	23.30%	72,687	61,386	22,002	39,168	-15.5%	78.0%
DAT	HOSE	14.59	1,244	1.47	10.55%	311,382	502,632	6,480	14,275	61.4%	120.3%
DBD	HOSE	14.40	2,985	2.44	16.98%	348,384	252,060	41,142	34,497	-27.6%	-16.2%
DGW	HOSE	7.92	2,881	1.19	15.56%	1,264,517	1,371,794	19,055	25,028	8.5%	31.3%
DHA	HOSE	7.85	4,645	1.37	18.37%	58,459	73,496	13,919	16,673	25.7%	19.8%
DHC	HOSE	12.98	3,136	1.97	15.75%	193,727	205,348	23,393	21,189	6.0%	-9.4%
DHG	HOSE	24.53	4,726	5.04	20.53%	908,429	767,191	171,475	135,815	-15.5%	-20.8%
DMC	HOSE	10.92	6,499	2.09	20.61%	292,349	309,681	52,106	49,959	5.9%	-4.1%
DPM	HOSE	12.33	1,460	0.89	7.03%	2,083,614	1,573,956	180,199	51,764	-24.5%	-71.3%
DRC	HOSE	18.77	1,135	1.64	8.86%	733,582	823,633	20,732	16,879	12.3%	-18.6%
DRL	HOSE	9.53	5,506	3.94	42.59%	24,343	25,334	18,250	18,775	4.1%	2.9%
DSN	HOSE	7.49	7,888	4.14	44.04%	50,044	52,735	20,126	19,669	5.4%	-2.3%
DVP	HOSE	5.33	6,964	1.34	25.94%	134,403	130,903	55,428	46,229	-2.6%	-16.6%
DXG	HOSE	6.31	3,373	1.43	19.72%	1,183,622	1,498,290	318,505	307,357	26.6%	-3.5%
EIB	HOSE	31.80	535	1.40				444,481	280,528		-36.9%
FIR	HOSE	5.10	8,418	2.01	45.72%	42,950	94,435	9,482	31,028	119.9%	227.2%
FMC	HOSE	6.07	4,641	1.63	28.76%	813,567	757,238	32,409	40,900	-6.9%	26.2%
FPT	HOSE	11.60	4,270	2.44		4,750,769	5,666,480	509,014	626,304	19.3%	23.0%
FRT	HOSE	10.00	5,121	2.91	32.03%	3,884,307	4,017,654	63,883	64,368	3.4%	0.8%
FTS	HOSE	3.54	4,849	0.91	29.07%	114,951	142,343	62,906	102,946	23.8%	63.7%
GAS	HOSE	17.24	6,543	4.89	27.42%	18,162,317	18,639,133	2,608,040	3,029,441	2.6%	16.2%
GDT	HOSE	7.91	5,043	2.45	31.17%	82,952	63,767	18,179	12,111	-23.1%	-33.4%
GMD	HOSE	4.16	6,223	1.31		689,172	628,992	1,267,480	119,599	-8.7%	-90.6%
HCM	HOSE	13.25	1,921	2.48	14.23%	838,415	293,350	324,631	81,966	-65.0%	-74.8%
HDB	HOSE	9.70	2,897	1.76				757,260	798,822		5.5%
HPG	HOSE	8.74	3,843	1.70	20.60%	13,000,963	14,963,251	2,211,254	1,800,794	15.1%	-18.6%
HPX	HOSE	11.72	2,261	2.08		429,898	334,775	142,891	17,446	-22.1%	-87.8%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
HSG	HOSE	22.57	355	0.65		7,664,142	6,911,281	95,753	53,204	-9.8%	-44.4%
HT1	HOSE	9.19	1,753	1.17	12.82%	1,840,250	1,998,768	81,704	105,561	8.6%	29.2%
HUB	HOSE	4.43	3,973	0.76	16.76%	67,525	91,602	11,229	11,541	35.7%	2.8%
ILB	HOSE	0.00	3,462		16.70%	92,290	102,073	14,762	14,898	10.6%	0.9%
IMP	HOSE	18.04	2,877	1.66	9.52%	253,196	273,159	32,878	36,322	7.9%	10.5%
KBC	HOSE	7.66	1,886	0.75		651,303	499,836	208,748	88,961	-23.3%	-57.4%
KDH	HOSE	15.88	1,952	1.87		410,799	841,382	105,757	102,240	104.8%	-3.3%
KSB	HOSE	4.07	6,005	1.24	32.66%	252,547	296,579	69,807	56,247	17.4%	-19.4%
LDG	HOSE	3.15	3,790	0.86	30.40%	83,713	313,475	4,830	120,829	274.5%	2401.6%
LHG	HOSE	6.26	3,101	0.81	13.51%	167,316	172,584	75,973	54,814	3.1%	-27.9%
LIX	HOSE	9.44	4,748	2.84	30.57%	571,630	572,368	33,269	38,493	0.1%	15.7%
MBB	HOSE	7.20	3,029	1.33	19.38%			1,548,876	1,932,588		24.8%
MSN	HOSE	19.37	4,485	3.35	17.53%	8,273,993	8,160,122	816,068	865,394	-1.4%	6.0%
MWG	HOSE	13.08	6,491	4.19		22,763,520	25,017,410	807,364	1,040,441	9.9%	28.9%
NCT	HOSE	8.13	8,977	3.89	54.12%	174,519	162,616	64,156	58,138	-6.8%	-9.4%
NLG	HOSE	7.31	4,040	1.49	17.37%	539,235	332,276	31,715	145,241	-38.4%	358.0%
NNC	HOSE	6.21	8,056	3.50	46.94%	119,945	110,625	34,328	26,351	-7.8%	-23.2%
NSC	HOSE	7.10	13,760	1.74	24.03%	360,598	337,847	42,729	46,777	-6.3%	9.5%
NT2	HOSE	10.77	2,520	2.02	19.48%	2,021,491	1,888,945	235,066	178,435	-6.6%	-24.1%
NTL	HOSE	10.95	2,146	1.39	13.40%	38,050	135,749	9,624	36,074	256.8%	274.8%
NVL	HOSE	17.16	3,444	2.84		1,907,047	4,909,870	125,870	290,131	157.5%	130.5%
OPC	HOSE	12.95	3,783	2.23	15.48%	283,105	244,537	27,893	26,651	-13.6%	-4.5%
PAC	HOSE	10.57	3,507	2.71	26.89%	729,151	760,906	29,436	36,156	4.4%	22.8%
PDR	HOSE	11.95	1,967	2.11	19.11%	381,755	1,704,890	152,552	153,103	346.6%	0.4%
PGD	HOSE	14.09	2,693	2.42	17.14%	1,708,868	1,774,501	43,915	43,167	3.8%	-1.7%
PHR	HOSE	11.12	4,675	2.59	23.51%	268,048	291,630	92,398	104,870	8.8%	13.5%
PME	HOSE	13.99	4,076	2.30	17.53%	409,011	409,367	73,113	69,463	0.1%	-5.0%
PNJ	HOSE	15.57	6,427	4.14	28.97%	4,139,453	4,783,492	336,260	428,746	15.6%	27.5%
PPC	HOSE	7.49	3,765	1.54	20.86%	1,801,382	1,709,152	190,829	242,648	-5.1%	27.2%
RAL	HOSE	4.61	18,023	1.09	26.12%	908,509	1,008,978	49,035	51,927	11.1%	5.9%
REE	HOSE	5.66	5,617	1.08	18.43%	1,050,320	1,079,235	381,408	352,077	2.8%	-7.7%
ROS	HOSE	93.96	328	2.99		480,196	871,750	25,972	25,483	81.5%	-1.9%
SAB	HOSE	36.72	6,514	10.19		7,809,902	9,336,776	1,113,530	1,220,719	19.6%	9.6%
SBA	HOSE	10.51	1,398	1.13	11.29%	80,524	64,275	38,835	26,858	-20.2%	-30.8%
SC5	HOSE	9.57	3,344	1.33	14.55%	319,624	944,351	1,348	11,767	195.5%	772.9%
SCS	HOSE	21.49	7,538	10.03	50.28%	147,103	172,746	91,113	106,395	17.4%	16.8%
SFC	HOSE	7.53	3,229	1.46	18.14%	336,812	261,374	6,001	10,579	-22.4%	76.3%
SGN	HOSE	12.51	11,119	4.77	40.07%	318,062	365,610	74,801	78,289	14.9%	4.7%
SJD	HOSE	8.22	2,598	1.50	18.84%	78,447	64,052	32,912	19,357	-18.3%	-41.2%
SKG	HOSE	6.71	2,040	0.88	13.63%	102,301	112,081	40,406	28,615	9.6%	-29.2%
SMB	HOSE	6.51	5,108	2.42	34.41%	309,390	381,803	29,050	41,491	23.4%	42.8%
SMC	HOSE	6.41	2,419	0.66	9.86%	3,263,135	4,153,978	73,504	35,366	27.3%	-51.9%
SSC	HOSE	10.00	6,999	2.78	28.98%	118,752	131,341	16,675	21,520	10.6%	29.1%
SSI	HOSE	11.48	2,248	1.45		1,025,206	709,259	416,000	198,813	-30.8%	-52.2%
STB	HOSE	9.63	1,241	0.85	9.18%			396,726	844,242		112.8%
STK	HOSE	7.42	2,931	1.60	21.56%	588,986	605,225	40,118	51,901	2.8%	29.4%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
SVC	HOSE	5.91	7,551	1.07	13.07%	2,985,215	4,214,807	31,152	48,205	41.2%	54.7%
SVI	HOSE	10.42	4,990	1.87	18.26%	427,331	401,969	14,394	17,220	-5.9%	19.6%
SZC	HOSE	14.97	1,012	1.29	8.83%	33,728	48,093	15,339	18,516	42.6%	20.7%
SZL	HOSE	6.41	5,683	1.10	18.02%	86,079	86,293	28,236	22,540	0.2%	-20.2%
TAC	HOSE	9.29	2,964	1.43	16.70%	1,076,462	839,569	32,465	24,029	-22.0%	-26.0%
TBC	HOSE	9.68	2,706	1.86	19.15%	134,257	83,523	78,651	44,934	-37.8%	-42.9%
TCB	HOSE	9.92	2,434	1.57	16.78%			2,049,029	2,082,825		1.6%
TCM	HOSE	6.19	4,668	1.22	20.54%	848,374	978,265	48,982	42,988	15.3%	-12.2%
TDM	HOSE	15.83	1,870	2.15	13.83%	51,988	74,838	33,470	35,793	44.0%	6.9%
TIP	HOSE	5.19	3,872	1.10	20.51%	29,561	49,667	11,693	20,828	68.0%	78.1%
TIX	HOSE	7.08	4,096	1.13	15.09%	46,059	54,959	19,678	21,843	19.3%	11.0%
TMP	HOSE	5.82	6,741	2.04	36.86%	164,886	109,404	65,953	46,994	-33.6%	-28.7%
TPB	HOSE	9.11	2,343	1.60	18.87%			512,793	682,226		33.0%
TTB	HOSE	42.56	536	2.07	4.96%	117,317	141,995	15,001	13,543	21.0%	-9.7%
TVS	HOSE	7.59	1,858	0.98	13.39%	126,080	92,217	58,291	33,100	-26.9%	-43.2%
UIC	HOSE	6.01	6,477	1.13	19.54%	584,620	591,909	10,687	12,144	1.2%	13.6%
VCB	HOSE	15.53	4,372	3.45	24.66%			3,503,948	4,707,336		34.3%
VCF	HOSE	8.57	22,532	3.39	46.40%	726,653	484,745	146,393	105,344	-33.3%	-28.0%
VCI	HOSE	8.29	4,261	1.59	18.94%	570,570	366,824	332,304	202,555	-35.7%	-39.0%
VDP	HOSE	7.58	4,102	0.93	12.81%	103,275	129,626	14,124	13,821	25.5%	-2.1%
VDS	HOSE	19.84	402	0.74	3.65%	127,979	85,088	49,572	21,146	-33.5%	-57.3%
VFG	HOSE	9.90	3,838	1.34	13.80%	488,690	318,340	30,309	20,159	-34.9%	-33.5%
VHC	HOSE	5.21	17,995	2.01	43.43%	1,804,210	1,789,299	97,940	307,351	-0.8%	213.8%
VHM	HOSE	23.95	3,842	6.73	27.42%	10,534,721	5,852,605	3,906,326	2,540,181	-44.4%	-35.0%
VND	HOSE	10.21	1,562	1.08	10.73%	447,998	320,957	138,722	88,870	-28.4%	-35.9%
VNM	HOSE	22.10	5,872	8.77		12,120,502	13,189,300	2,701,314	2,790,729	8.8%	3.3%
VNS	HOSE	9.09	1,601	0.59	6.48%	489,218	534,042	11,133	32,037	9.2%	187.8%
VPB	HOSE	7.01	2,718	1.29	19.68%			2,089,292	1,421,884		-31.9%
VPD	HOSE	10.04	1,659	1.38	13.77%	117,824	120,013	18,624	24,763	1.9%	33.0%
VPG	HOSE	7.03	2,802	1.38	20.65%	385,604	565,885	11,927	16,272	46.8%	36.4%
VRE	HOSE	33.85	1,064	2.88	8.79%	1,617,893	2,284,072	541,366	612,104	41.2%	13.1%
VSC	HOSE	6.91	5,527	1.14	14.56%	366,573	423,498	63,749	40,314	15.5%	-36.8%
VTO	HOSE	7.29	1,200	0.59	8.37%	371,696	366,676	25,005	22,674	-1.4%	-9.3%
ACB	HNX	7.76	3,877	1.68	26.38%			1,144,486	1,365,889		19.3%
BAX	HNX	5.53	7,229	1.93	40.81%	14,496	96,718	4,883	41,094	567.2%	741.6%
BVS	HNX	8.70	1,437	0.52	6.02%	125,935	103,642	28,863	29,375	-17.7%	1.8%
CDN	HNX	13.12	1,547	1.59	12.46%	161,623	172,321	35,533	40,986	6.6%	15.3%
DBC	HNX	5.48	4,105	0.74	13.94%	1,361,049	1,691,070	10,199	20,056	24.2%	96.6%
DGC	HNX	4.76	7,759	1.30	25.58%	164,257	1,164,525	10,733	120,961	609.0%	1027.0%
DHT	HNX	8.79	3,858	2.81	29.83%	391,463	401,305	21,363	23,619	2.5%	10.6%
DP3	HNX	6.39	11,960	2.00	38.71%	125,972	105,595	18,736	21,322	-16.2%	13.8%
HVT	HNX	6.37	7,667	2.48	40.82%	213,675	208,874	21,191	14,020	-2.2%	-33.8%
MBS	HNX	12.23	1,349	1.34	11.31%	305,628	193,629	70,770	58,160	-36.6%	-17.8%
NDN	HNX	7.14	1,779	0.98	13.48%	66,434	3,604	27,802	15,814	-94.6%	-43.1%
NTP	HNX	9.08	4,066	1.42	16.51%	837,748	1,001,555	40,330	71,621	19.6%	77.6%
NVB	HNX	71.32	129	1.37	1.21%			10,775	10,651		-1.2%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
PGS	HNX	16.40	2,195	1.86	11.39%	1,429,857	1,513,710	19,464	16,335	5.9%	-16.1%
PHP	HNX	9.15	1,203	1.00	9.54%	458,571	486,136	44,655	70,108	6.0%	57.0%
PIC	HNX	17.17	774	1.14	6.83%	32,664	27,593	16,056	10,643	-15.5%	-33.7%
PMC	HNX	8.08	7,711	1.87	24.44%	115,575	112,779	18,995	17,354	-2.4%	-8.6%
PSD	HNX	5.42	2,528	1.09	20.12%	1,333,915	1,499,199	14,068	13,660	12.4%	-2.9%
PVI	HNX	15.22	2,661	1.35	8.83%			161,996	225,398		39.1%
PVS	HNX	10.63	2,191	0.94		3,328,092	4,094,828	253,360	368,785	23.0%	45.6%
SAF	HNX	10.78	5,175	3.19	33.46%	254,921	265,530	11,144	11,854	4.2%	6.4%
SCI	HNX	2.86	3,005	0.55	21.52%	174,583	395,283	3,318	15,383	126.4%	363.6%
SHB	HNX	5.48	1,369	0.55				402,285	594,366		47.7%
SHS	HNX	5.96	1,931	1.20	15.57%	365,420	264,057	135,772	59,886	-27.7%	-55.9%
TNG	HNX	5.29	3,968	1.31	25.74%	600,728	806,466	21,735	37,324	34.2%	71.7%
TVD	HNX	4.54	1,388	0.55		942,821	1,099,938	14,482	13,221	16.7%	-8.7%
VC3	HNX	33.95	701	1.71	5.29%	35,792	85,216	12,927	11,385	138.1%	-11.9%
VCG	HNX	24.76	1,115	1.81		1,764,740	1,660,646	48,176	88,637	-5.9%	84.0%
VCS	HNX	9.29	6,898	3.40	41.55%	965,573	1,131,887	218,549	259,720	17.2%	18.8%
VGC	HNX	14.17	1,376	1.36	8.88%	1,829,632	2,268,700	103,356	158,628	24.0%	53.5%
VHL	HNX	5.69	5,664	1.18	22.48%	481,097	454,941	29,913	26,187	-5.4%	-12.5%
VIT	HNX	5.36	2,818	1.09	21.17%	207,371	261,788	69	11,032	26.2%	15888.4%
VIX	HNX	3.51	2,419	0.63	18.08%	115,193	135,903	62,838	51,247	18.0%	-18.4%
VNR	HNX	9.00	2,333	0.90	10.39%			66,630	75,683		13.6%
WCS	HNX	6.72	26,941	1.49	23.63%	34,185	34,089	15,938	16,799	-0.3%	5.4%
ACV	UPCOM	29.33	2,818	5.86		3,931,584	4,438,517	972,139	1,993,909	12.9%	105.1%
BAB	UPCOM	15.85	1,287	1.54	10.10%			169,337	195,905		15.7%
BDG	UPCOM	3.59	10,109	1.47	46.69%	329,727	304,383	30,060	22,930	-7.7%	-23.7%
BLI	UPCOM	5.25	1,142	0.50	9.90%			19,759	49,598		151.0%
BMS	UPCOM	6.09	1,149	0.59	10.37%	135,130	75,856	23,007	48,778	-43.9%	112.0%
BSH	UPCOM	7.00	2,530	1.15	15.20%	143,466	184,598	10,226	13,127	28.7%	28.4%
BSP	UPCOM	4.80	3,747	0.94	20.16%	91,167	153,589	6,929	14,163	68.5%	104.4%
BSQ	UPCOM	8.58	2,797	1.69	20.85%	213,391	295,804	15,626	40,519	38.6%	159.3%
BWS	UPCOM	9.95	3,819	3.10	32.28%	139,993	155,043	43,631	58,442	10.8%	33.9%
C4G	UPCOM	8.10	1,361	0.99		618,924	543,078	36,737	40,259	-12.3%	9.6%
CTR	UPCOM	8.68	2,995	1.64	20.00%	963,986	1,209,201	30,594	37,409	25.4%	22.3%
DDV	UPCOM	5.95	1,361	0.95	16.58%	565,382	405,931	15,810	18,263	-28.2%	15.5%
DNH	UPCOM	11.03	3,163	2.51	23.53%	574,683	564,999	269,304	309,328	-1.7%	14.9%
DSP	UPCOM	22.73	519	1.04	4.64%	101,299	97,596	30,144	24,567	-3.7%	-18.5%
DTK	UPCOM	15.95	733	1.10		2,980,529	3,136,266	175,196	112,426	5.2%	-35.8%
FOC	UPCOM	7.35	18,050	2.48	33.62%	109,144	114,651	41,428	41,662	5.0%	0.6%
FOX	UPCOM	9.99	4,818	2.71	26.40%	2,010,855	2,375,041	252,573	292,809	18.1%	15.9%
GHC	UPCOM	7.76	4,322	1.89	24.37%	33,565	24,742	22,653	11,901	-26.3%	-47.5%
HNA	UPCOM	12.39	984	1.11	9.22%	167,852	168,664	17,161	26,228	0.5%	52.8%
HND	UPCOM	16.15	765	1.11	6.99%	2,701,685	2,441,882	148,652	99,554	-9.6%	-33.0%
HPW	UPCOM	9.58	1,148	0.86	9.09%	203,402	217,365	13,130	12,576	6.9%	-4.2%
HTG	UPCOM	5.25	4,374	1.16	22.21%	1,087,527	1,080,527	23,250	26,736	-0.6%	15.0%
HUG	UPCOM	3.77	9,249	1.25	34.26%	149,586	171,629	21,555	24,178	14.7%	12.2%
IST	UPCOM	13.73	2,927	2.83	22.15%	66,735	65,121	11,891	11,572	-2.4%	-2.7%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
KLB	UPCOM	14.33	741	0.89	6.36%			59,081	59,364		0.5%
KTC	UPCOM	62.69	426	2.27	3.53%	1,494,797	1,481,999	31,971	11,692	-0.9%	-63.4%
LPB	UPCOM	7.66	1,145	0.67	8.79%			417,391	410,268		-1.7%
M10	UPCOM	9.75	1,990	1.51	16.36%	609,596	712,298	11,407	15,702	16.8%	37.7%
MCH	UPCOM	17.78	5,556	5.26	32.56%	3,495,840	3,696,942	779,712	793,562	5.8%	1.8%
MKP	UPCOM	11.25	4,205	1.01	7.93%	294,655	271,403	18,421	16,452	-7.9%	-10.7%
NCS	UPCOM	14.49	2,457	2.63	19.23%	162,058	162,253	15,738	13,037	0.1%	-17.2%
NHH	UPCOM	3.74	8,590	1.58		224,813	317,448	12,125	13,685	41.2%	12.9%
NTC	UPCOM	3.36	31,682	2.58	99.48%	37,859	39,225	32,538	69,778	3.6%	114.5%
OIL	UPCOM	35.82	369	1.44		13,695,668	16,946,333	183,883	31,624	23.7%	-82.8%
PVP	UPCOM	5.80	1,535	0.65	11.81%	293,876	366,219	33,428	25,472	24.6%	-23.8%
PXL	UPCOM	27.58	222	0.61	2.19%	20,653	5,898	4,021	13,112	-71.4%	226.1%
QPH	UPCOM	6.87	2,927	1.30	18.88%	26,232	28,179	12,124	14,475	7.4%	19.4%
QTP	UPCOM	18.23	527	1.01	5.84%	2,543,920	2,525,983	187,444	148,957	-0.7%	-20.5%
SAS	UPCOM	9.84	2,653	2.15	22.59%	697,168	730,180	71,102	83,858	4.7%	17.9%
SBM	UPCOM	9.81	3,058	2.27	24.56%	70,737	69,411	25,656	27,159	-1.9%	5.9%
SGP	UPCOM	10.30	864	1.09	9.97%	238,045	289,127	31,864	36,745	21.5%	15.3%
SKV	UPCOM	6.89	3,441	1.82		518,125	536,512	18,756	20,620	3.5%	9.9%
SNZ	UPCOM	12.84	1,238	1.32		890,328	975,362	103,399	107,559	9.6%	4.0%
SWC	UPCOM	8.59	1,505	0.98	10.00%	56,214	74,417	25,109	20,171	32.4%	-19.7%
TDS	UPCOM	5.56	2,248	0.53	9.91%	614,907	753,754	17,203	10,087	22.6%	-41.4%
TMG	UPCOM	5.32	6,997	2.06	41.40%	237,762	206,669	44,955	24,430	-13.1%	-45.7%
TTP	UPCOM	4.85	3,319	0.28	5.89%	376,663	401,935	15,732	13,376	6.7%	-15.0%
VCP	UPCOM	8.38	4,417	2.90	27.54%	158,808	161,941	69,792	71,018	2.0%	1.8%
VEA	UPCOM	8.93	5,495	2.52	30.96%	1,738,333	1,125,420	1,030,078	1,262,001	-35.3%	22.5%
VET	UPCOM	13.43	7,519	4.81	35.27%	351,941	350,839	15,061	16,494	-0.3%	9.5%
VGR	UPCOM	8.52	2,231	1.32	16.30%	164,994	187,389	29,905	22,776	13.6%	-23.8%
VIB	UPCOM	5.87	3,233	1.27	23.28%			414,488	647,785		56.3%
VIN	UPCOM	6.38	2,193	0.84	13.92%	40,314	37,106	11,061	24,893	-8.0%	125.1%
VLB	UPCOM	11.42	2,890	2.48	22.28%	210,770	220,498	32,376	26,146	4.6%	-19.2%
VLC	UPCOM	10.71	1,720	1.26	8.27%	618,478	561,423	32,038	20,856	-9.2%	-34.9%
VOC	UPCOM	6.58	2,188	0.85	12.70%	1,100,716	626,574	87,000	65,652	-43.1%	-24.5%
WSB	UPCOM	5.20	8,695	1.17	23.11%	231,380	248,745	30,412	38,993	7.5%	28.2%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

HAP	3.11
GMC	3.16
LCG	3.37
TNI	3.43
CII	3.49
CTF	4.13
HSG	4.38
PXS	4.46
PTL	5.54
TTF	5.76
CCL	6.08
HT1	6.21
SZL	6.87
SJF	6.93

Top tăng giá HNX

DS3	2.56
VGC	2.56
PVS	2.58
TV2	2.73
DTD	2.97
PVB	3.19
TVC	3.88
NDN	3.94
S55	4.55
VCR	5.56
KVC	6.67
BII	8.33
SPI	9.09
OCH	9.09

VIC - Công ty cổ phần Tập đoàn Vingroup – Đã công bố các kết quả đạt được trong quý I/2019, trong đó, mảng bán lẻ tăng ấn tượng hơn 70%, trong khi lĩnh vực bất động sản vẫn có sự ổn định cao với mức tăng gần 50%. Theo đó tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 21.823 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.928 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.010 tỷ đồng.

MWG - CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động - Doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý I đạt lần lượt 25.017 tỷ đồng và 1.041 tỷ đồng, tăng 10% và 29% so với cùng kỳ năm 2018, tương đương 23% và 29% kế hoạch năm 2019.

HAG - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Quý 1/2019, doanh thu thuần đạt 410 tỷ đồng giảm hơn một nửa so với cùng kỳ năm trước, lãi ròng đạt 21,5 tỷ đồng giảm 62% so với cùng kỳ trong đó cổ đông không kiểm soát chịu lỗ 14,7 tỷ đồng nên LNST công ty mẹ đạt hơn 36 tỷ đồng trong khi cùng kỳ chỉ đạt 2,6 tỷ đồng.

SBT - Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa - Quý III doanh thu thuần đạt 2.506 tỷ đồng giảm 8% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi trừ chi phí SBT lãi ròng 284 tỷ đồng tăng 106% so với cùng kỳ trong đó LNST thuộc về công ty mẹ đạt gần 289 tỷ đồng.

HSG - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Công bố BCTC quý II niên độ tài chính 2018 – 2019 với doanh thu thuần trong kỳ đạt 6.911 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ, LNST đạt 53,2 tỷ đồng giảm 39% so với cùng kỳ năm ngoái.

ASM - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai – Quý 1/2019 doanh thu thuần đạt 3.485 tỷ đồng cao gấp 5,4 lần cùng kỳ, tuy nhiên sau khi trừ chi phí ASM chỉ đạt gần 313 tỷ đồng LNST giảm 37% so với cùng kỳ trong đó lãi ròng công ty mẹ đạt gần 234 tỷ đồng giảm gần 53% so với quý 1/2018.

NKG - Công ty Cổ phần Thép Nam Kim – Quý 1/2019 doanh thu thuần đạt 2.943 tỷ đồng giảm 18% so với cùng kỳ, sau khi trừ các khoản chi phí NKG chịu lỗ ròng lên tới gần 102 tỷ đồng trong khi cùng kỳ LNST đạt 121 tỷ đồng.

PVD - Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Quý I/2019 doanh thu giảm 18% còn 910 tỷ đồng. Do chi phí vẫn ăn mòn hết lợi nhuận khiến doanh nghiệp bị lỗ sau thuế 93 tỷ đồng, so với mức lỗ 253 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái.



Bộ lọc cổ phiếu giao dịch tăng đột biến:

Ticker	Giá	So với tuần trước	KLGD 3T	KLGD 5 phiên gần nhất	KLGD tăng so với TB	RSI	StochK	Giá thấp nhất 6T	Giá cao nhất 6T
BCG	6.1	-1.6%	546,960	1,855,584	239%	48.5	68.5	4.9	6.8
QBS	3.7	2.8%	77,143	231,162	200%	39	64.3	3.6	5.2
CRE	26	0.0%	216,844	392,020	81%	38.6	40.7	25.8	38.2
HPX	26.4	1.5%	365,623	651,114	78%	59.8	58.2	19.3	27.5
HVH	26	7.9%	260,456	440,408	69%	68.3	70.5	18.7	26
HCD	4.5	2.3%	302,320	497,250	64%	41.1	49.7	4.4	6.6
HDA	11.5	11.7%	162,101	264,587	63%	77.1	87.2	8.6	11.6
LGL	9.9	2.1%	148,476	240,198	62%	63.2	79.6	6.8	10.2
CRC	15.5	2.6%	211,272	329,680	56%	36.7	59.4	13.8	23.2
BSR	14	7.7%	1,922,177	2,944,245	53%	62.4	64.8	12	16.4
SAM	7.3	-2.7%	102,741	151,076	47%	39.2	44	6.5	7.7
TPB	21.4	-1.8%	615,815	895,218	45%	43.5	10.8	19.3	24.1
MBS	16.2	8.0%	259,425	374,054	44%	58.7	82.6	13.5	16.6
VC3	23	3.1%	213,945	289,822	35%	54.4	76.3	18	24.6
SJF	4.3	7.5%	471,806	638,370	35%	59.8	66.7	4	12.7
ROS	30.6	-1.3%	6,986,712	9,423,556	35%	33.1	58.3	30.6	42
PPC	28.4	9.2%	826,722	1,091,066	32%	71.9	88.3	16.2	28.4
VPI	42	0.5%	245,357	315,524	29%	61.3	74.7	40.2	43.5
NLG	29.8	5.3%	651,800	814,656	25%	67.3	82.3	25	29.8
PDR	23.5	-15.5%	911,503	1,104,736	21%	23.6	13.4	23.3	29.6
DGW	22.7	1.8%	270,261	321,480	19%	49.8	71.3	21.8	25.2
HNG	15.6	1.3%	936,218	1,068,770	14%	56.3	58.3	13.3	17
NTL	24	9.6%	367,248	413,854	13%	77.7	83.1	10	24
HT1	17.1	6.2%	224,908	252,584	12%	68.1	67.7	12.5	17.1
HAR	3.5	-2.8%	560,204	623,754	11%	31	22.3	3.5	5.4
LMH	11.5	-0.9%	536,434	592,894	11%	46.2	35.4	10	14.4
TVC	13.4	7.2%	228,226	249,477	9%	61.8	92.6	10.9	14.1
VPG	19.2	-2.5%	196,072	210,358	7%	35.8	27.9	19.1	24
DAH	8.1	-2.4%	405,571	433,182	7%	56	48	5.8	8.9



Cổ phiếu đang giảm mạnh hay chạm các vùng hỗ trợ

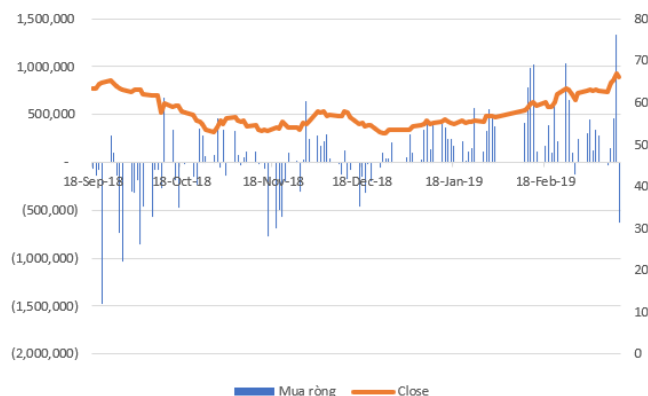
Ticker	Giá	So với tuần trước	KLGD 3T	KLGD 5 phiên gần nhất	KLGD tăng so với TB	RSI	StochK	Giá thấp nhất 6T	Giá cao nhất 6T
LDG	11.4	-8.1%	1,099,443	946,942	-14%	29	2.8	11.4	17
SCR	7.2	0.0%	1,970,807	1,328,582	-33%	36.9	5.6	7.1	8.2
TLD	5.8	-1.7%	395,157	116,396	-71%	33.4	5.6	5.8	8
OGC	3.7	-9.8%	2,177,074	1,436,900	-34%	30.3	6.7	2.6	6
VGS	9.2	-3.2%	78,551	18,918	-76%	35.5	6.7	6.8	13.2
TLH	5.2	-5.5%	324,150	162,216	-50%	42.8	7.1	4.4	6.3
TPB	21.4	-1.8%	615,815	895,218	45%	43.5	10.8	19.3	24.1
TNI	10.6	-8.6%	502,025	439,008	-13%	48.9	11.8	8.8	13.4
HII	14	-2.8%	276,436	128,470	-54%	33.1	12.2	13.6	16.1
DXG	21.1	-3.7%	1,188,249	337,904	-72%	35.8	12.3	21.1	26.3
BVH	82.4	-8.7%	102,662	80,812	-21%	22.1	13	82.4	102.5
AGR	3.8	-5.0%	230,861	129,036	-44%	42.4	13	3.1	4.2
LHG	19.2	-1.5%	379,672	128,478	-66%	40	13.3	17.9	22.5
PDR	23.5	-15.5%	911,503	1,104,736	21%	23.6	13.4	23.3	29.6
VCI	35.2	-1.4%	113,377	90,822	-20%	31.2	15.9	34.8	53.7
OIL	13.1	0.8%	329,444	288,031	-13%	38.5	16.5	12.9	15.5
CTI	24.5	-0.4%	846,137	472,384	-44%	40.6	16.7	22.6	26.9
SPP	3.6	-2.7%	180,630	62,678	-65%	39.9	16.7	3.6	4.6
VPB	19	-2.1%	2,057,436	1,266,014	-38%	33.9	21.8	19	22.7
PTB	61.8	-4.6%	172,877	118,870	-31%	40.4	22	57.7	66.1
GKM	15.3	-1.3%	132,426	125,260	-5%	39.1	22.2	13.9	16.1
HAR	3.5	-2.8%	560,204	623,754	11%	31	22.3	3.5	5.4
QCG	5.3	0.0%	1,113,920	682,438	-39%	46	23.4	4	7.4
ASM	7.6	1.3%	1,901,531	1,580,460	-17%	43.4	24.2	6.8	11.2
TTF	3.5	-5.4%	1,962,776	1,725,258	-12%	46.3	24.9	2.7	4
KSB	24.2	-1.6%	487,142	225,416	-54%	33.9	25.2	24	29.9
VSC	37.3	-3.1%	137,297	109,622	-20%	29.2	27.1	37.3	45.5
DAG	6.7	-5.6%	150,173	115,542	-23%	33.5	27.2	6.2	7.8



Giao dịch khối ngoại cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VCB	HOSE	66.9	628,430	16.44	3.77	184,410	361,990	879,910,960	240,691	24.5%	4,070	17,758
CTG	HOSE	21	1,919,560	14.42	1.16	30,850	2,030	1,116,964,710	78,191	30.0%	1,456	18,120
BID	HOSE	34.5	483,460	16.03	2.16	1,570	43,680	108,085,884	117,946	3.2%	2,152	15,998
MBB	HOSE	21.9	3,033,110	7.64	1.38	105,610	105,610	432,090,273	47,314	20.0%	2,865	15,817
TCB	HOSE	23.85	5,347,712	9.85	1.61	4,415,942	4,415,942	787,033,936	83,394	22.5%	2,420	14,809
VPB	HOSE	18.95	1,396,600	6.52	1.38	-	-	570,052,382	46,555	23.2%	2,907	13,735
STB	HOSE	11.9	2,096,650	12.53	0.91	132,410	172,220	267,031,557	21,463	14.8%	950	13,066
EIB	HOSE	17.25	2,599,150	32.26	1.43	12,980	-	369,946,379	21,208	30.1%	535	12,046
HDB	HOSE	28.05	1,503,850	9.68	1.64	19,400	359,800	250,922,358	27,517	25.6%	2,897	17,154
TPB	HOSE	21.35	879,430	10.13	1.72	-	-	256,975,647	14,215	38.6%	2,107	12,424
SHB	HNX	7.5	4,322,332	5.42	0.55	-	364,100	-	9,023	0.0%	1,384	13,753
ACB	HNX	29.7	1,134,883	7.45	1.82	-	-	-	37,041	0.0%	3,987	16,311
NVB	HNX	9	41,400	69.03	0.84	-	-	-	2,679	0.0%	130	10,749
LPB	UPCOM	8.8	324,101	6.88	0.65	200	86,600	37,238,676	6,600	5.0%	1,280	13,601
BAB	UPCOM	20.5	5,900	16.59	1.59	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,236	12,882
VIB	UPCOM	18.7	219,496	6.68	1.37	-	-	115,710,712	9,958	21.7%	2,800	13,615
KLB	UPCOM	10.2	361	13.76	0.88	-	-	57,001,000	3,263	17.8%	741	11,610
			25,936,425	15.37	1.46	4,903,372	5,911,972	5,250,103,004	778,334		1,995	14,321

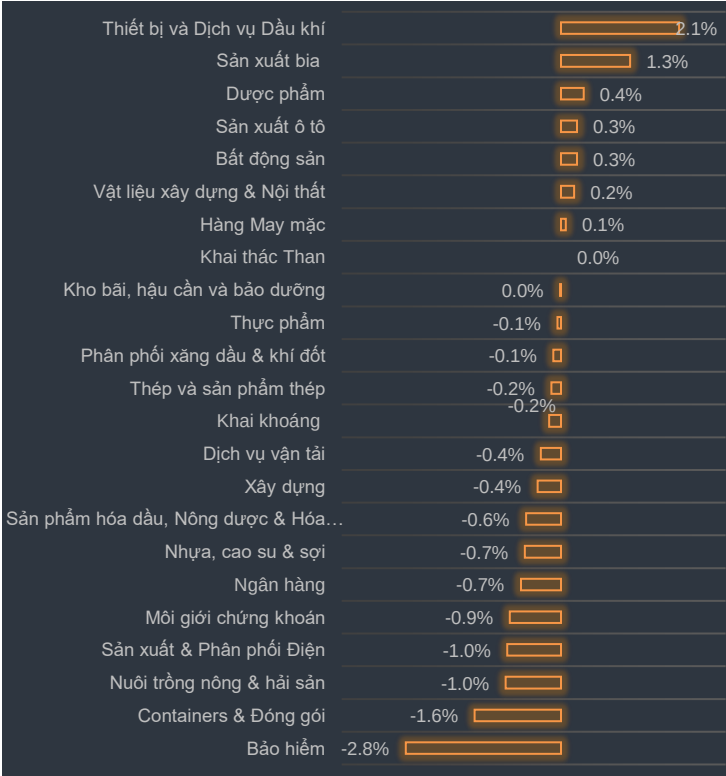
Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

BII, SZL, CCI

Xây dựng:

MDG, MCG, S55

Dầu khí:

PVB, PVD, PVS

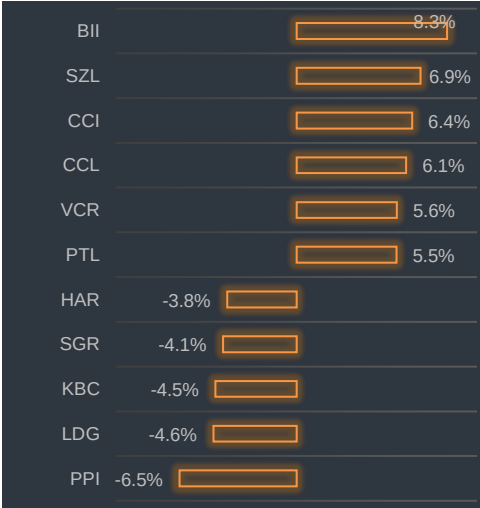
Chứng khoán:

PSI,

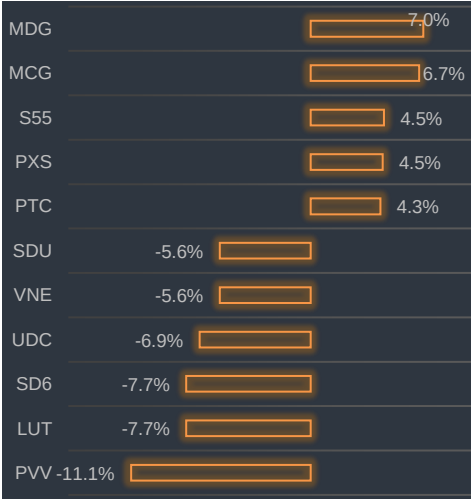
Ngân hàng:

EIB

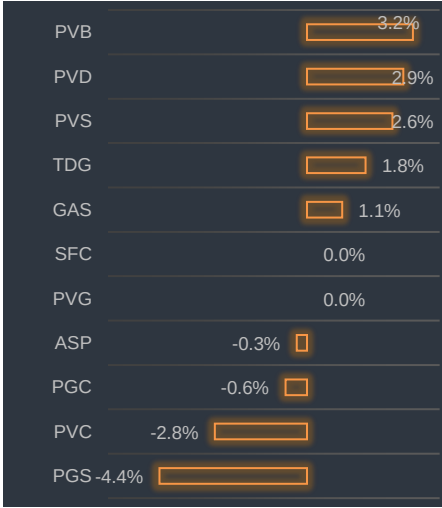
Bất động sản



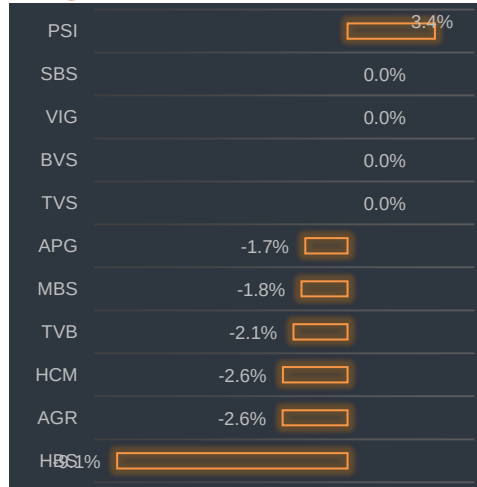
Xây dựng



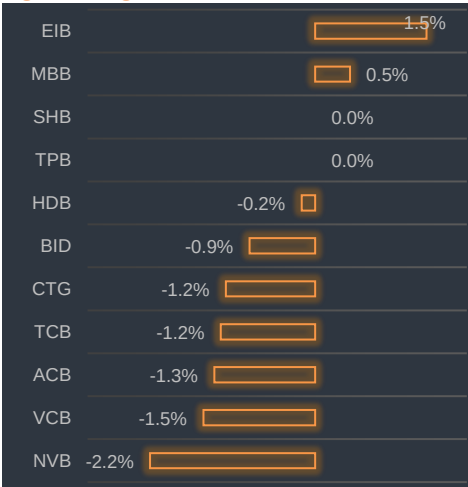
Dầu khí



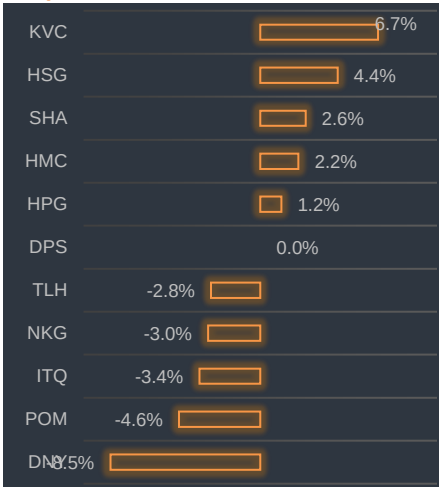
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931